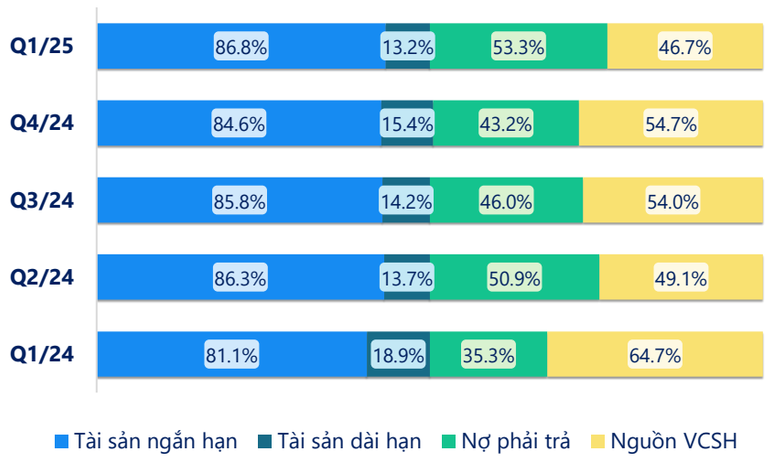
FireAnt

CTCP Hòa Việt (UPCOM: HJC)

Thông tin giao dịch	31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	6,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	8,100
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	4,700
SL cổ phiếu LH	12,853,052
KLGD BQ 20 phiên (CP)	605
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	89
P/E	5.2
EPS	1,335

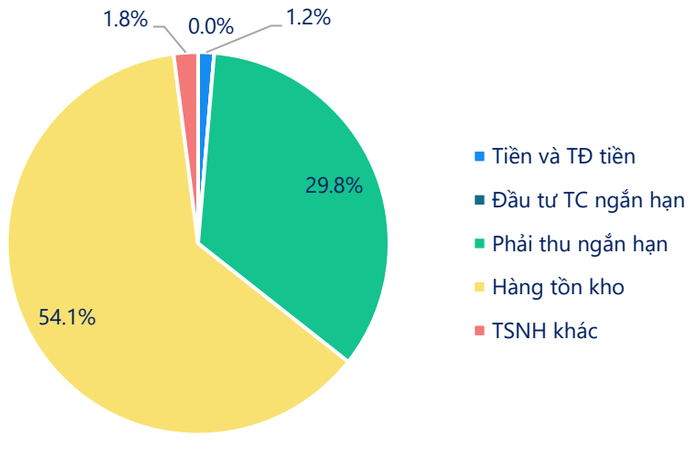
	YTD	1T	3T	6T
HJC	21.1%	6.2%	19.0%	27.8%
VNINDEX	2.9%	-0.4%	2.7%	1.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



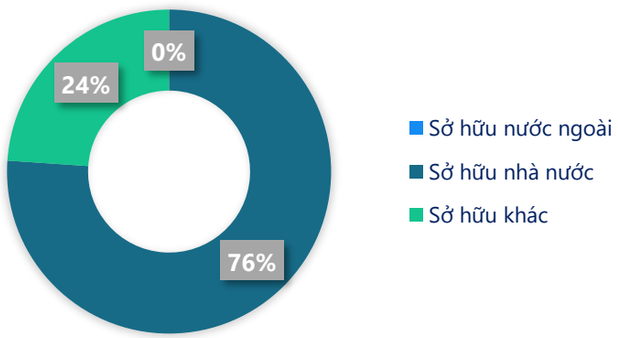
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



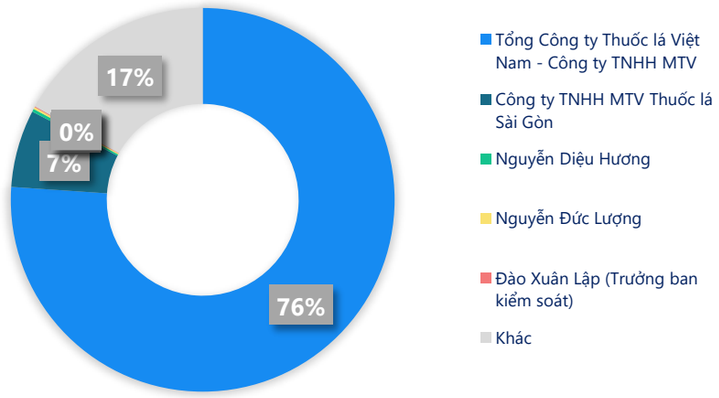
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



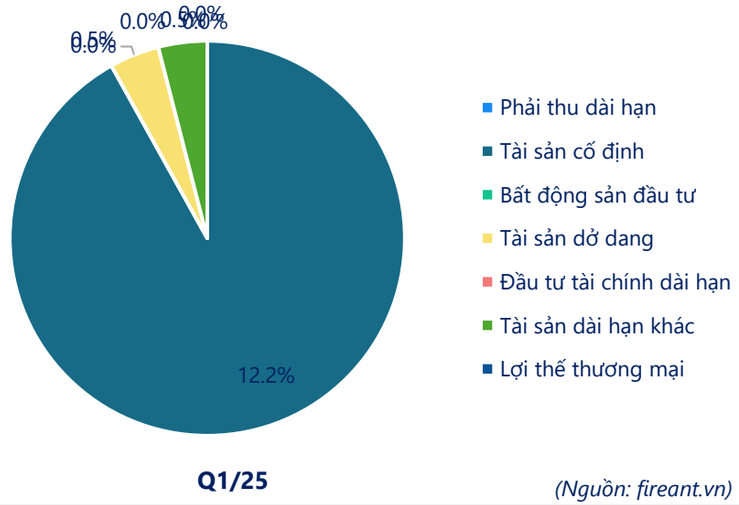
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

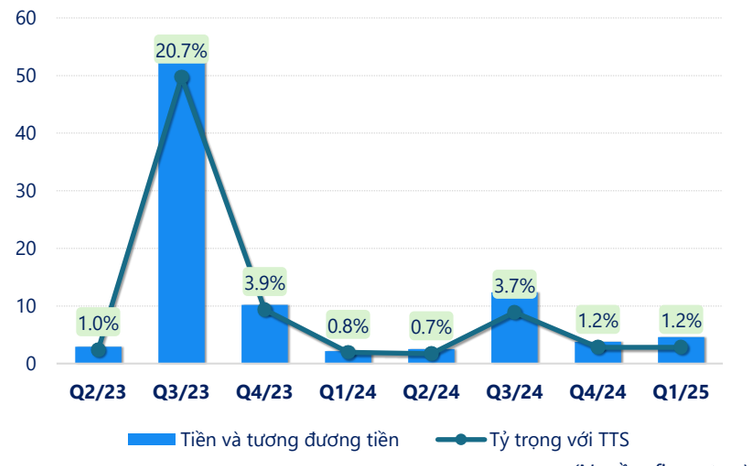


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

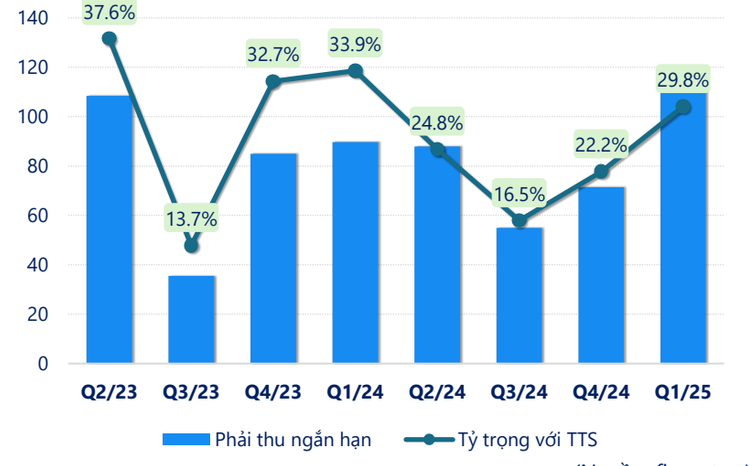
CTCP Hòa Việt (UPCOM: HJC)

Tiền và tương đương tiền



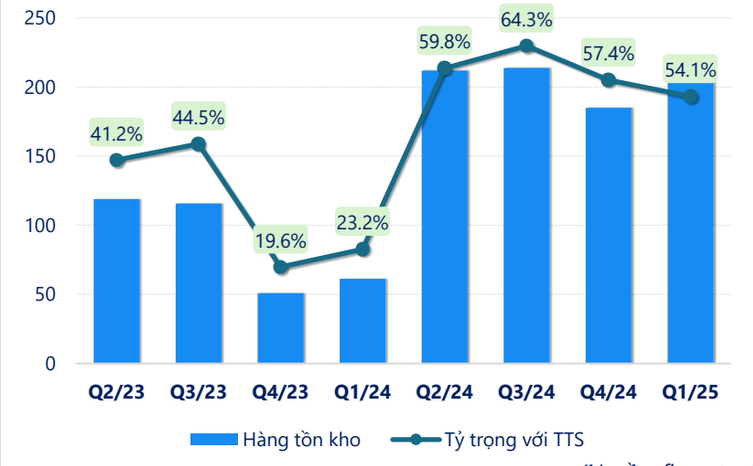
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



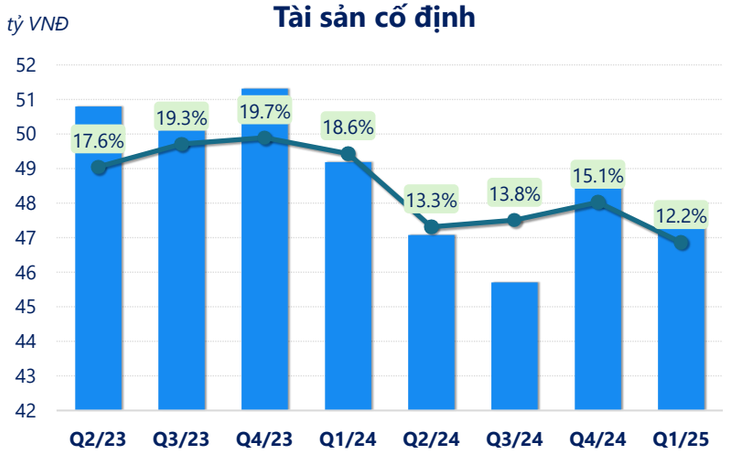
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



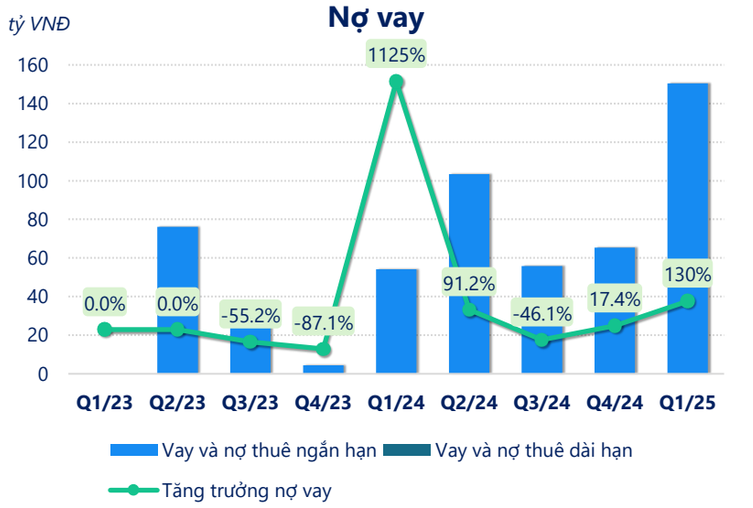
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



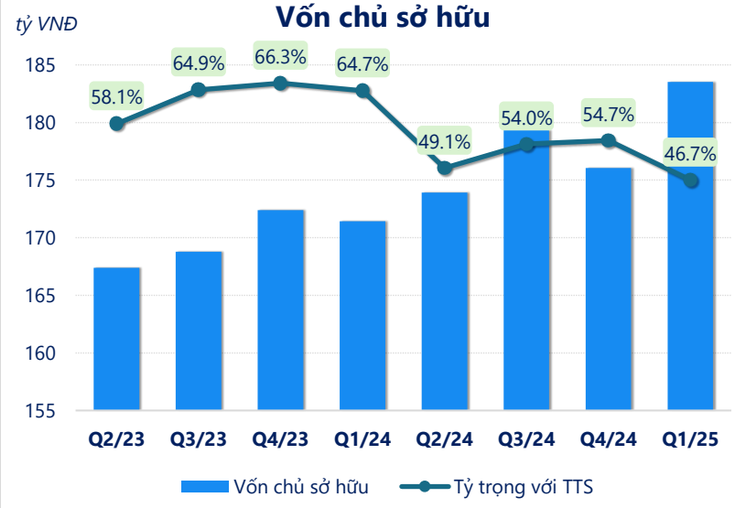
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

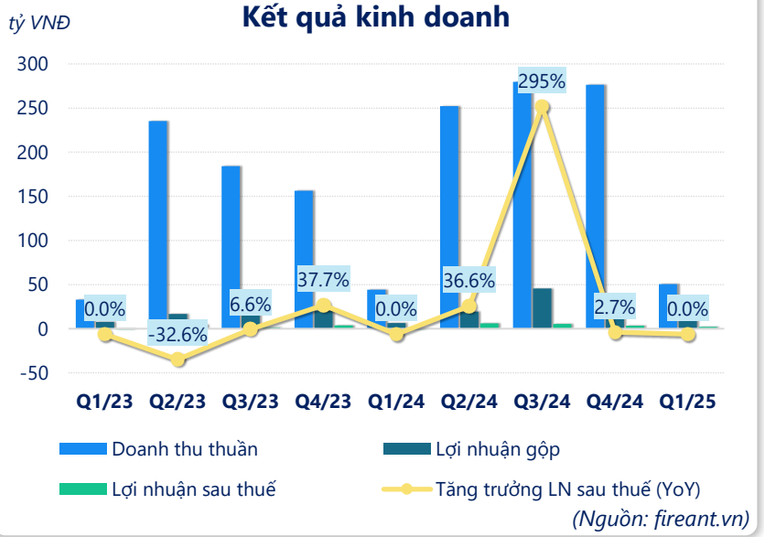


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

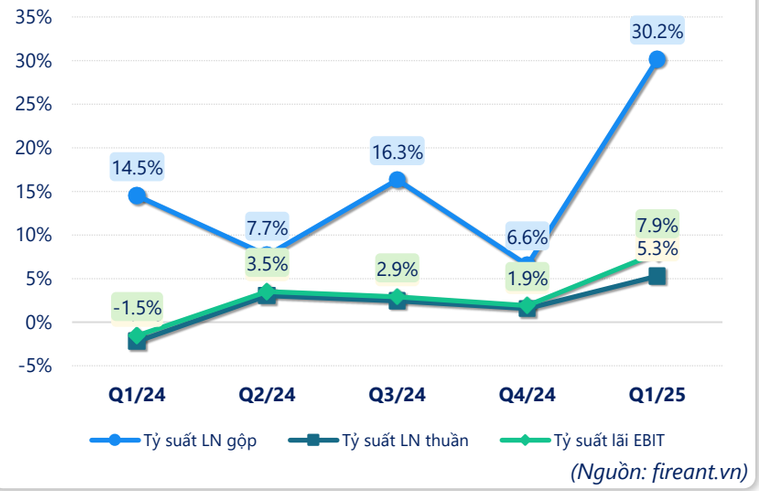
CTCP Hòa Việt (UPCOM: HJC)

Kết quả kinh doanh



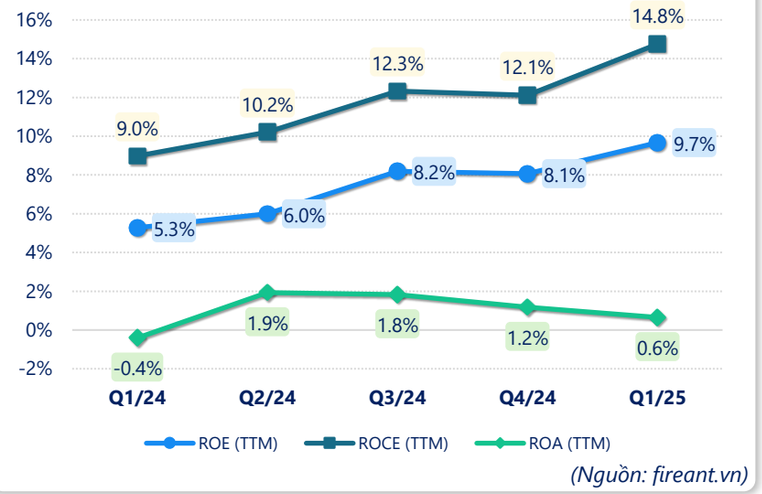
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



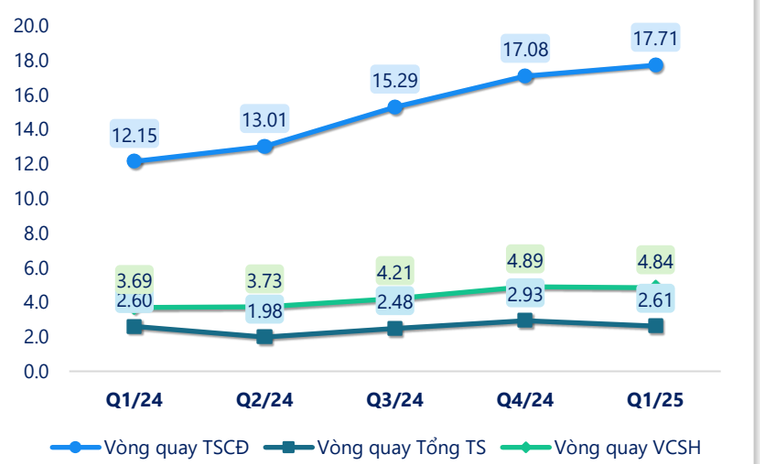
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



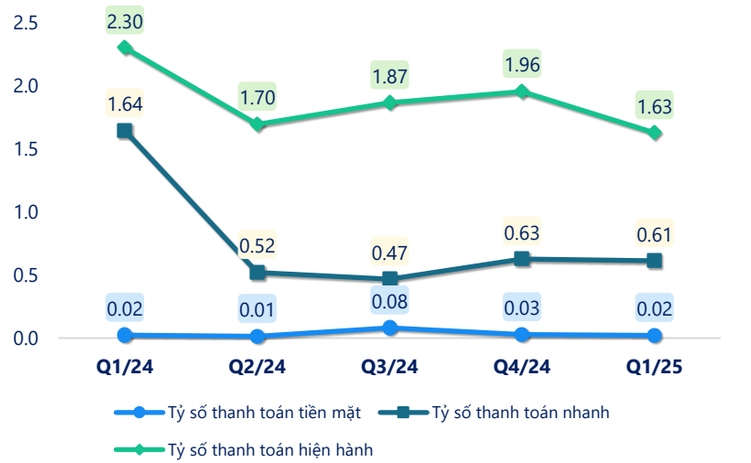
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



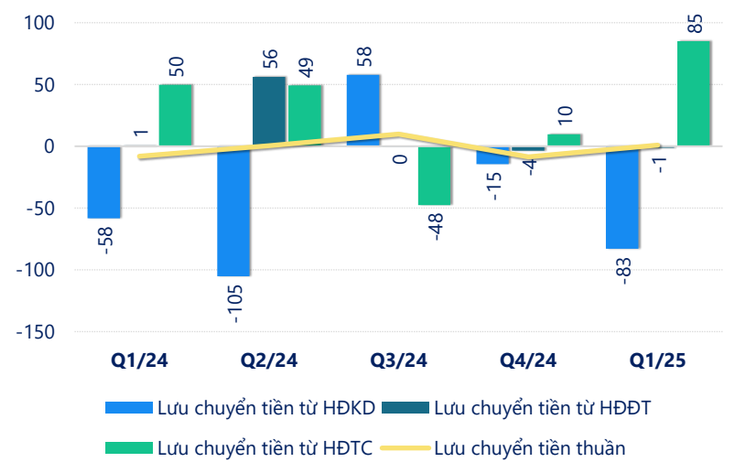
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Hòa Việt (UPCOM: HJC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**393**	**316**	**24.5%**
Tài sản ngắn hạn	341	264	29.1%
Tiền và tương đương tiền	4.61	3.79	21.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	117	71.5	63.6%
Hàng tồn kho	213	181	17.4%
Tài sản ngắn hạn khác	6.99	7.76	-9.9%
Tài sản dài hạn	**52.0**	**51.5**	**0.9%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	47.8	48.5	-1.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2.12	0.57	273%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**2.08**	**2.39**	**-13.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	210	134	56.1%
Nợ ngắn hạn	**210**	**134**	**56.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	150	65.4	130%
Phải trả người bán ngắn hạn	41.8	45.1	-7.3%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**184**	**181**	**1.2%**
Vốn chủ sở hữu	**184**	**181**	**1.2%**
Vốn điều lệ	129	129	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Doanh thu thuần	44.1	252	280	276	50.4
Giá vốn hàng bán	37.7	233	234	258	35.2
Lợi nhuận gộp	6.39	19.3	45.7	18.1	15.2
Doanh thu HĐTC	0.72	0.46	0.38	0.02	0.01
Chi phí TC	0.30	1.24	1.32	0.80	1.27
Chi phí lãi vay	0.29	1.24	1.28	0.80	1.27
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.03	3.70	8.54	4.54	3.35
Chi phí QLDN	6.76	7.22	29.4	8.52	7.91
LN thuần từ HĐKD	-0.98	7.62	6.83	4.29	2.66
Lợi nhuận khác	0	-0.01	-0.03	0.16	0.06
LN trước thuế	-0.98	7.61	6.80	4.45	2.73
Lợi nhuận sau thuế	-0.98	6.20	5.41	3.42	2.13
LNST của CĐ cty mẹ	-0.98	6.20	5.41	3.42	2.13

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-58.4	-105	57.9	-14.6	-83.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.72	56.2	-0.37	-3.69	-1.10
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	49.7	49.3	-47.7	9.68	84.9
Tiền đầu kỳ	10.2	2.16	2.52	12.3	3.79
Lưu chuyển tiền thuần	**-8.01**	**0.36**	**9.83**	**-8.56**	**0.82**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.16	2.52	12.3	3.79	4.61

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic